

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2017 đến hết ngày 30/06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.380.043	5.187.132
II.	Tiền gửi tại NHNN		16.210.207	13.502.594
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		107.779.682	94.469.281
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		104.018.767	91.031.828
2.	Cho vay các TCTD khác		3.760.915	3.437.453
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	9.818.635	1.894.690
1.	Chứng khoán kinh doanh		9.890.844	1.974.670
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(72.209)	(79.980)
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	411.572	682.690
VI.	Cho vay khách hàng		721.967.181	655.125.731
1.	Cho vay khách hàng	3	730.050.316	661.987.797
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(8.083.135)	(6.862.066)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	129.430.973	134.226.686
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		123.578.024	125.573.894
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11.041.106	11.743.021
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(5.188.157)	(3.090.229)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	3.179.094	3.202.637
1	Vốn góp liên doanh		2.751.448	2.774.766
2	Đầu tư dài hạn khác		430.445	430.445
3	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.799)	(2.574)
X.	Tài sản cố định		10.276.170	10.615.318
1	Tài sản cố định hữu hình		6.131.729	6.422.471
a.	Nguyên giá TSCĐ		12.650.107	12.538.329
b.	Hao mòn TSCĐ		(6.518.378)	(6.115.858)
2	Tài sản cố định vô hình		4.144.441	4.192.847
a.	Nguyên giá TSCĐ		5.246.825	5.141.691
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.102.384)	(948.844)
IX	Bất động sản đầu tư		-	-
XI.	Tài sản Có khác		30.185.125	29.792.264
1	Các khoản phải thu		11.896.753	12.572.928
2	Các khoản lãi, phí phải thu		15.066.924	14.207.830
3	Tài sản Có khác		3.223.343	3.013.053
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		3.630	4.537
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(1.895)	(1.547)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.035.638.682	948.699.023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	25.770.825	4.808.417
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	119.223.170	85.151.867
1	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		71.549.300	41.346.232
2	Vay các TCTD khác		47.673.870	43.805.635
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	692.930.741	655.060.148
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2	-	-
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		6.505.687	6.075.468
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	18.302.672	23.849.453
VII.	Các khoản nợ khác		112.585.528	113.354.267
1	Các khoản lãi, phí phải trả		10.657.181	9.944.825
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	101.692.446	103.171.982
3	Dự phòng rủi ro khác	11	235.901	237.460
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		975.318.623	888.299.620
VIII.	Vốn và các quỹ	13	60.320.059	60.399.403
1	Vốn của TCTD		46.208.767	46.208.767
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCH		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.974.721	8.974.721
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		6.378.915	6.366.898
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		560.079	480.011
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.897.572	7.083.394
5	Lợi ích của cổ đông thiểu số	13	274.726	260.333
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.035.638.682	948.699.023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Số kiểm toán)
1	Bảo lãnh vay vốn	21	2.329.491	2.349.067
2	Cam kết giao dịch hối đoái	21	124.746.315	133.764.643
	Cam kết mua ngoại tệ		4.077.679	509.340
	Cam kết bán ngoại tệ		4.246.419	743.152
	Cam kết giao dịch hoán đổi		116.422.217	132.512.151
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	41.700.689	42.320.738
5	Bảo lãnh khác	21	44.000.140	46.360.864
6	Các cam kết khác	21	35.599.158	28.605.438

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

K.T. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Lê Như Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	16.681.904	13.130.104	31.554.505	25.404.391
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	9.362.507	7.243.933	18.069.584	14.140.621
I.	Thu nhập lãi thuần		7.319.397	5.886.171	13.484.921	11.263.770
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		918.980	866.718	1.866.508	1.573.628
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		522.096	438.303	957.552	768.420
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		396.884	428.415	908.956	805.208
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		85.590	122.273	353.395	343.751
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	64.825	(23.094)	177.864	59.471
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	71.433	(5.830)	53.674	25.732
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		437.617	341.604	1.239.669	1.135.847
6.	Chi phí hoạt động khác		299.299	315.240	446.060	709.109
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		138.318	26.364	793.609	426.738
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	531.763	13.520	558.894	15.241
VIII.	Chi phí hoạt động	19	3.559.871	3.011.846	6.674.175	5.657.788
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.048.339	3.435.973	9.657.138	7.282.123
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.778.783	1.567.992	4.843.509	3.009.179
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.269.556	1.867.981	4.813.629	4.272.944
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		387.694	376.930	892.640	858.262
XII.	Chi phí thuế TNDN		387.694	376.930	892.640	858.262

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XIII	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.881.862	1.491.051	3.920.989	3.414.682
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		9.047	2.708	16.518	6.864
XV	Lợi nhuận thuần của cổ đông Ngân hàng		1.872.815	1.488.343	3.904.471	3.407.818

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Lê Như Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/06/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/06/2016)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		30.868.541	24.312.970
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(17.363.077)	(13.468.725)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		997.104	810.992
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		743.697	525.209
5	Thu nhập/(chi phí) khác		(459.877)	(183.027)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		650.140	613.361
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(6.134.436)	(5.240.529)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.009.362)	(638.234)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			8.292.730	6.732.017
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		13.609	(2.803.802)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(10.656.379)	8.524.594
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		271.118	(164.947)
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(68.062.519)	(54.786.653)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(1.059.257)	(156.074)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		841.656	(533.945)
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		20.962.409	(8.531.976)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		34.071.303	(11.067.116)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		37.870.593	83.404.468
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài		(5.546.781)	(397.578)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		430.219	(27.746.224)
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(117.619)
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(2.589.062)	31.131.157
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		(624)	(35)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.839.015	23.486.267

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/06/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/06/2016)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(773.046)	(815.081)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		39.967	10.857
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(4.647)	(7.387)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	(24.000)
8	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		600.000	9.474
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		14.016	12.649
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(123.710)	(813.488)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		(2.606.383)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.606.383)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.108.922	22.672.779
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		113.814.949	80.882.722
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		115.612	(17.282)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (từ 01/01/2017 đến 30/06/2017)	Kỳ trước (từ 01/01/2016 đến 30/06/2016)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	126.039.483	103.538.219

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Lập bảng

Kế toán trưởng

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Đỗ Thị Phương Hạnh

Nguyễn Hải Hưng

Lê Như Hoa

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

I. Giới thiệu về Ngân hàng

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”, hoặc viết tắt là “NHTMCPCTVN”); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Hoạt động chính của VietinBank là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thanh toán giữa các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.046 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày 30/06/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch
Ông Lê Đức Thọ	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
Ông Cát Quang Dương	Ủy viên HĐQT
Bà Trần Thu Huyền	Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT
Ông Yotaro Agari	Ủy viên HĐQT
Ông Phùng Khắc Kế	Ủy viên HĐQT
Ông Hiroshi Yamaguchi	Ủy viên HĐQT (Bầu bổ sung ngày 17/04/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)
Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT (thôi giữ chức vụ từ ngày 17/04/2017)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày 30/06/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày 30/06/2017 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Đức Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ 01/05/2017)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng Giám Đốc (Bổ nhiệm ngày 15/05/2017)
Ông Hiroyuki Nagata	Phó Tổng Giám Đốc (thôi giữ chức vụ từ ngày 15/05/2017)
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 685/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 08/08/2016)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính; một (1) Trung tâm Tài trợ Thương Mại; năm (5) Trung tâm quản lý tiền mặt; ba (3) đơn vị sự nghiệp; hai (2) văn phòng đại diện trong nước, một (1) văn phòng đại diện nước ngoài; một trăm năm mươi lăm (155) chi nhánh cấp một tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước và một (1) chi nhánh tại nước ngoài; bảy (7) công ty con và một (1) ngân hàng con.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Ngân hàng có 7 công ty con và 1 ngân hàng con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 04 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Kinh doanh - sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%
7	Công ty TNHH Một thành viên Chuyển tiền toàn cầu- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105757686 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 3 tháng 1 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ khác	100%
8	Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)	068/NHCHDCNDL của Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 23.628 người.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý II của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC: Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN VN ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng lẻ và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng qui định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN VN về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, các Văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 16 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

4. Hợp nhất báo cáo:

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm BCTC của VietinBank, 07 công ty con và 01 ngân hàng con tại ngày 30/06/2017. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với VietinBank.

- Các đối tượng hợp nhất báo cáo tài chính, gồm:

- ❖ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- ❖ Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam (tại Lào)

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại VietinBank

1. Chuyển đổi tiền tệ:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh:

- Tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ đánh giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán:

- Đối với USD được quy đổi theo tỷ giá liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
- Đối với các loại ngoại tệ khác được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản do VietinBank công bố.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính:

- Tất cả số dư và các giao dịch nội bộ giữa Trụ sở chính với Công ty con đã được loại trừ hoàn toàn.

- Báo cáo tài chính của các công ty con (được trình bày trong phần I) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của VietinBank theo phương pháp hợp nhất toàn phần kể từ ngày VietinBank có quyền kiểm soát công ty con. Sự kiểm soát tồn tại khi VietinBank có quyền, trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

3.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ:

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ:

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Hợp đồng hoán đổi tiền tệ:

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.
- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư, góp vốn được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi, trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

6.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng:

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc NHNN và việc ban hành Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của TCTD đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp

6.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:

- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV của năm tài chính.

Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Cơ sở xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”,

Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. VietinBank phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:**

+ **Chứng khoán sẵn sàng để bán:** Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được VietinBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

+ **Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:** Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):**

- Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.
- Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:
 - ✓ **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:** được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
 - ✓ **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:** được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm – 5 năm

9. Kế toán lợi thế thương mại:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.
- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

10. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

13.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

13.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

14.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của người lao động bình quân trong 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Người lao động tại Ngân hàng nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

14.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Ngân hàng khi chấm dứt hợp đồng lao động với Ngân hàng được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Ngân hàng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Trợ cấp thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.15.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

15.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

17. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Hàng năm, VietinBank sử dụng lợi nhuận sau thuế của mình như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ bằng 5% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của VietinBank.
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính với mức 10% lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và chỉ tiếp tục trích lập tới khi bằng 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông trên cơ sở ý kiến đồng ý của NHNN Việt Nam và thống nhất với Bộ Tài chính. Mức trích lập các quỹ trên do Đại Hội đồng cổ đông quyết định phù hợp với quy định của Pháp luật.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH**

	30/06/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Chứng khoán Nợ	9.436.163	1.502.806
- Chứng khoán Chính phủ	9.436.163	1.502.806
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	454.681	471.864
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	1.757	1.767
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	452.924	470.097
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(72.209)	(79.980)
	9.818.635	1.894.690

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo)	
	Tài sản	Công nợ
	triệu đồng	triệu đồng
Tại ngày 30/06/2017		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	411.572	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	59.318	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	352.254	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Tại ngày 31/12/2016		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	682.690	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	184.888	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	497.802	-
- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	719.026.043	652.250.039
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.178.047	1.193.140
Cho thuê tài chính	2.096.970	1.929.817
Các khoản trả thay khách hàng	66.264	32.956
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	609.615	682.632
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	7.073.377	5.899.213
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	730.050.316	661.987.797

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	717.960.342	649.686.016
Nợ cần chú ý	3.569.723	5.558.981
Nợ dưới tiêu chuẩn	832.966	2.111.187
Nợ nghi ngờ	4.224.353	811.972
Nợ có khả năng mất vốn	3.462.932	3.819.641
	730.050.316	661.987.797

3.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	30/06/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	419.804.210	374.736.785
Nợ trung hạn	73.308.378	73.115.713
Nợ dài hạn	236.937.728	214.135.299
	730.050.316	661.987.797

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2017)</i>	4.894.205	1.967.861	6.862.066
Dự phòng/(Hoàn nhập) rủi ro trích lập trong kỳ	651.588	1.628.738	2.280.326
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	(1.059.257)	(1.059.257)
<i>Số dư cuối kỳ (30/06/2017)</i>	<u>5.545.793</u>	<u>2.537.342</u>	<u>8.083.135</u>

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2016 đến hết 30/06/2016 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
<u>Kỳ này (năm trước)</u>			
<i>Số dư đầu kỳ (01/01/2016)</i>	3.815.343	734.368	4.549.711
Dự phòng/(Hoàn nhập) rủi ro trích lập trong kỳ	641.160	851.000	1.492.160
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ (*)	-	(5.847)	5.847
<i>Số dư cuối kỳ (30/06/2016)</i>	<u>4.456.503</u>	<u>1.579.521</u>	<u>6.036.024</u>

(*) Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 06 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 06 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2017	31/12/2016
	triệu đồng	(số kiểm toán) triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	123.133.168	125.101.773
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>123.058.959</i>	<i>124.945.799</i>
- Chứng khoán Chính phủ	50.772.069	55.310.868
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	26.860.440	25.133.435
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	45.426.450	44.501.496
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>519.065</i>	<i>628.095</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	519.065	628.095
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(444.856)</i>	<i>(472.121)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.297.805	9.124.913
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>11.041.106</i>	<i>11.743.021</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	45.000	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8.796.106	9.543.021
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>(4.743.301)</i>	<i>(2.618.108)</i>
	129.430.973	134.226.686

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	30/06/2017	31/12/2016
	triệu đồng	(số kiểm toán) triệu đồng
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2.751.448	2.774.766
Các khoản đầu tư dài hạn khác	430.445	430.445
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.799)	(2.574)
	3.179.094	3.202.637

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm như sau:

30/06/2017					31/12/2016 (số kiểm toán)				
		Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH					Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH		
Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	pháp triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng		Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	pháp triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	2.751.447	50%	96.500.000	1.688.788	2.590.905	50%	
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ A VIVA	Không áp dụng	-	-	0%	Không áp dụng	400.000	183.861	50%	
		1.688.788	2.751.447			2.088.788	2.774.766		

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Hà Nội với hoạt động chính là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, tái bảo hiểm và đầu tư vốn trong một số lĩnh vực như: trái phiếu, cổ phiếu, bất động sản, góp vốn... Đây là liên doanh giữa Ngân hàng và Aviva International Holdings Limited được thành lập tại Vương quốc Anh. Công ty được BTC cấp giấy phép hoạt động số 64/GP/KDBH ngày 29 tháng 7 năm 2011 với thời gian hoạt động là 50 năm và số vốn điều lệ ban đầu là 800 tỷ đồng.

Ngày 21/04/2017, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ VietinBank Aviva cho Aviva International holdings limited - Tập đoàn Aviva (Vương quốc Anh).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Vay NHNN	4.508.550	4.808.227
Vay theo hồ sơ tín dụng	4.490.447	4.797.369
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	18.103	10.858
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi thanh toán của KBNN	21.262.275	190
	25.770.825	4.808.417

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	35.346.497	23.986.765
- Bằng VND	34.615.439	22.675.898
- Bằng vàng và ngoại tệ	731.058	1.310.867
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	36.202.804	17.359.467
- Bằng VND	32.060.456	11.253.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.142.348	6.106.467
Vay các TCTD khác	47.673.869	43.805.635
- Bằng VND	6.618.654	11.980.000
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	3.047.711	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	41.055.215	31.825.635
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	119.223.170	85.151.867

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	98.384.867	86.007.168
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	83.062.752	72.366.017
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	15.322.115	13.641.151
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	587.658.405	548.031.303
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	559.432.455	518.598.290
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	28.225.950	29.433.013
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.155.664	4.777.797
Tiền gửi ký quỹ	2.731.805	16.243.880
	692.930.741	655.060.148

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCG	Kỳ phiếu	Trái phiếu vô danh	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	219	-	-	-	-	219
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	4.900.166	-	2.287	-	4.902.453
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	-	13.400.000	-	-	13.400.000
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	219	4.900.166	13.400.000	2.287	-	18.302.672

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2017	31/12/2016 (số kiểm toán)
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	10.657.181	9.944.825
Các khoản phải trả	100.971.166	102.843.035
Các khoản phải trả nội bộ	2.598.814	2.664.669
Các khoản phải trả bên ngoài	98.372.352	100.178.366
Dự phòng rủi ro khác:	235.901	237.460
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	235.901	237.460
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	721.280	328.947
	112.585.528	113.354.267

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/06/2017
	triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	triệu đồng
Thuế GTGT	30.033	137.818	143.690	24.161
Thuế TNDN hiện hành	200.743	892.649	1.009.362	84.030
Các loại thuế khác	79.635	647.463	648.438	78.660
	310.411	1.677.930	1.801.490	186.851

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (năm 2016: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Đơn vị: Triệu đồng			
	Số dư đầu	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối
	31/12/2016			30/06/2017
	số kiểm toán	Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.974.721	-	-	8.974.721
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	480.011	80.068	-	560.079
6. Quỹ đầu tư phát triển	48.304	5.596	-	53.900
7. Quỹ dự phòng tài chính	4.127.738	3.897	624	4.131.011
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	2.190.856	3.148	-	2.194.004
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	7.083.394	3.904.471	4.090.293	6.897.572
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	260.333	16.518	2.125	274.726
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	60.399.403	4.013.698	4.093.042	60.320.059

Quỹ đầu tư phát triển

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2016 của công ty con

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2016 của công ty con
- Giảm do điều chỉnh số trích quỹ năm 2016 của công ty con và sử dụng quỹ để xử lý rủi ro

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là số bổ sung trích quỹ năm 2016 của công ty con

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến ngày 30/06/2017 của Ngân hàng.
- Giảm là do dự trả cổ tức 2016, trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 và nguyên nhân khác

Chỉ tiêu lợi ích của cổ đông thiểu số:

- Tăng là lợi nhuận thực hiện đến 30/06/2017 thuộc về cổ đông thiểu số

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2017		31/12/2016	
	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng	Tổng số triệu đồng	Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	24.002.050	24.002.050	24.002.050	24.002.050
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	13.231.996	13.231.996	13.231.996	13.231.996
Thặng dư vốn cổ phần	8.974.721	8.974.721	8.974.721	8.974.721
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	46.208.767	46.208.767	46.208.767	46.208.767

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

13.2. Các quỹ của Ngân hàng

Ngày 20 tháng 7 năm 2012 Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2012/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 15 tháng 9 năm 2012. Theo đó, năm 2012 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

13.3. Các quỹ của các công ty con

13.3.1. Các quỹ của Công ty Chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014, các công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế hàng năm được thực hiện trong năm tiếp theo, sau khi có sự thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

13.3.2. Các quỹ của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Theo điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm, các công ty bảo hiểm phải trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bắt buộc	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn điều lệ

13.3.3. Các quỹ của các Công ty khác

Các công ty khác trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.270.860	640.396
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	23.647.583	19.841.748
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	6.061.640	4.436.978
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	297.457	266.463
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	98.800	92.459
Thu khác từ hoạt động tín dụng	178.165	126.347
	31.554.505	25.404.391

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	16.058.510	11.738.665
Trả lãi tiền vay	1.111.064	1.725.635
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	844.246	620.950
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	55.764	55.371
	18.069.584	14.140.621

16. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	183.867	104.370
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(31)	(2.108)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5.972)	(42.791)
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	177.864	59.471

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

17. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	14.260	1.224
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(1.594)	(2.085)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	41.008	26.593
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	53.674	25.732

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ	214.016	78.268
- Từ chứng khoán Vốn	2.270	7.042
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	211.746	71.226
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	344.878	(63.027)
	558.894	15.241

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017***19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

	<i>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>	<i>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	19.311	20.857
Chi phí cho nhân viên:	3.977.736	3.274.154
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	3.316.757	2.844.978
- Các khoản chi đóng góp theo lương	206.297	137.158
- Chi trợ cấp	14.832	11.561
- Khác	439.850	280.457
Chi về tài sản :	1.059.960	891.535
- Khấu hao tài sản cố định	554.657	450.486
- Chi khác về TSCĐ	505.303	441.049
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.364.132	1.247.872
Trong đó:		
- Công tác phí	85.733	71.536
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	13.338	11.702
- Chi khác	1.265.061	1.164.634
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	255.423	200.774
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(2.387)	22.596
	6.674.175	5.657.788

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	6.380.043	5.187.132
Tiền gửi tại NHNN	16.210.207	13.502.594
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	50.775.906	40.154.261
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	52.673.327	49.970.962
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	5.000.000
	126.039.483	113.814.949

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	88.030.320	91.030.669
Cam kết bảo lãnh vay vốn	2.329.491	2.349.067
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	41.700.689	42.320.738
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	44.000.140	46.360.864
Các cam kết đưa ra	160.345.473	162.370.081
Cam kết giao dịch hối đoái	124.746.315	133.764.643
Cam kết khác	35.599.158	28.605.438
	248.375.793	253.400.750

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	2.707.613
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(299.677)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(156.012)
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	2.013

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2017 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong toả tại NHNN	16.210.207	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	4.508.550
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	4.083.445
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.005.737	-

23. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	Tổng tiền gửi triệu đồng	Các cam kết tín dụng triệu đồng	CCTC phái sinh (Dư nợ-Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng
Trong nước	726.737.853	781.245.832	87.839.838	411.572	144.509.974
Nước ngoài	7.073.378	4.496.484	190.482	-	-
	733.811.231	785.742.316	88.030.320	411.572	144.509.974

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Dịch vụ tài chính ngân hàng	Dịch vụ tài chính phi ngân hàng	Khác	Điều chỉnh	Tổng
I. Doanh thu	36.639.145	675.032	462.162	(89.175)	37.687.165
1. Doanh thu lãi	31.393.626	155.817	48.113	(43.051)	31.554.505
- <i>Doanh thu lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>31.363.135</i>	<i>146.546</i>	<i>44.824</i>		<i>31.554.505</i>
- <i>Doanh thu lãi từ nội bộ</i>	<i>30.491</i>	<i>9.271</i>	<i>3.289</i>	<i>(43.051)</i>	-
2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	1.420.632	462.385	18.320	(34.829)	1.866.508
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.824.887	56.830	395.729	(11.295)	4.266.152
II. Chi phí	27.226.262	523.064	369.876	(89.175)	28.030.027
1. Chi phí lãi	18.088.151	21.002	3.482	(43.051)	18.069.584
- <i>Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài</i>	<i>18.061.781</i>	<i>4.324</i>	<i>3.479</i>		<i>18.069.584</i>
- <i>Chi phí lãi từ nội bộ</i>	<i>26.370</i>	<i>16.678</i>	<i>3</i>	<i>(43.051)</i>	-
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	548.768	3.472	2.417	-	554.657
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	8.589.343	498.590	363.977	(46.124)	9.405.786
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	9.412.883	151.969	92.287	-	9.657.138
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	4.835.856	2.303	5.350	-	4.843.509
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	4.577.027	149.666	86.937	-	4.813.629
Chi phí thuế TNDN hiện hành	847.614	29.958	15.068		892.640
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	3.729.413	119.708	71.869	-	3.920.989
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	6.316.881	4.528	58.634	-	6.380.043
2. Tài sản cố định	10.168.344	58.514	49.312		10.276.170
3. Tài sản khác	1.019.316.076	4.813.468	1.784.776	(6.931.851)	1.018.982.469
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	973.293.092	1.545.814	430.395	(3.270.772)	971.998.529
2. Nợ phải trả nội bộ	2.814.723	485.173	20.198	-	3.320.094

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam	Miền Trung Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
	Miền Bắc (*)	Miền Nam	Khác	Bù trừ	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế	2.069.308	1.860.144	884.177	-	4.813.629
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(876.350)	(573)	(15.717)	-	(892.640)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
Kết quả kinh doanh bộ phận sau thuế	1.192.958	1.859.571	868.460	-	3.920.989
Tài sản bộ phận	632.414.817	312.655.484	97.500.233	(6.931.851)	1.035.638.682
Nợ phải trả bộ phận	573.419.185	309.789.709	95.380.501	(3.270.772)	975.318.623

(*) Tại thời điểm 30/06/2017, Hội sở chính thuộc Miền Bắc thực hiện tính và nộp thuế TNDN cho các đơn vị trong Ngân hàng

25. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Vietinbank Quý II năm 2017 đạt 1.882 tỷ đồng, tăng 391 tỷ đồng (tương đương 26,21%) so với cùng kỳ năm 2016 là 1.491 tỷ đồng do Lợi nhuận trước thuế TNDN Quý II năm 2017 đạt 2.270 tỷ đồng, tăng 402 tỷ đồng (tương đương 21,50%) so với cùng kỳ năm 2016 là 1.868 tỷ đồng, do các khoản mục chính sau:

Khoản mục có biến động chủ yếu	Ảnh hưởng	
	Tuyệt đối triệu VND	Tương đối %
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	518.243	27,74%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(36.683)	-1,96%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(31.531)	-1,69%
	450.029	24,09%

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ Bối cảnh kinh tế thế giới:

Kinh tế thế giới trong Quý II/2017 có nhiều biến động. Cụ thể:

Kinh tế Mỹ tăng trưởng ổn định đặc biệt FED liên tục tăng lãi suất kể từ đầu năm 2017 và phát đi những thông điệp sẽ thắt chặt thêm trong thời gian tới. Tổng thống Trump gặp nhiều rắc rối chưa thể thực hiện các chính sách kinh tế như đã hứa trước khi tranh cử.

Khu vực châu Âu nhận được nhiều thông tin tích cực về tình hình kinh tế khu vực. Phòng trào dân túy thất bại trong cuộc bầu cử tổng thống Pháp và quốc hội ở Anh tăng niềm tin về sự ổn định trong khu vực.

Khu vực châu Á: kinh tế Trung Quốc đi vào ổn định, nhiều dự báo của các tổ chức kinh tế cho thấy kinh tế Trung Quốc có thể tăng mạnh hơn so với dự báo đầu năm. Ngoài ra, NHTW Trung Quốc thay đổi chính sách tỷ giá, làm giảm tính thị trường của đồng NDT giúp đồng NDT liên tục tăng giá.

▪ Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Kinh tế trong nước quý II/2017 khởi sắc hơn quý I nhờ quyết tâm thực hiện tăng trưởng của Chính phủ

GDP 6 tháng đầu năm 2017 ước tính tăng 5,73% so với cùng kỳ năm trước, trong đó quý I tăng 5,15%; quý II đã khởi sắc hơn quý I với tốc độ tăng 6,17%. Trong cơ cấu tăng trưởng ngành Dịch vụ tiếp tục tăng trưởng tốt với mức 6,85% (cao hơn mức 6,47% năm 2016) tuy nhiên ngành Công nghiệp và xây dựng tăng trưởng ở thấp 5,81% (2016 là 7,36%) do ngành khai khoáng

Chỉ số sản xuất công nghiệp: Tính chung 6 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,3%, quý II tăng 7,8%), tuy thấp hơn mức tăng 7,2% của cùng kỳ năm 2016 nhưng cao hơn mức tăng 5,8% của 5 tháng đầu năm. Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 1/6/2017 tăng 10,2% so với cùng thời điểm năm trước (cùng kỳ năm 2016 tăng 9%).

CPI tháng 6/2017 tiếp tục giảm 0,17% so với tháng trước, trong đó 3/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có CPI giảm: đặc biệt là nhóm giao thông (giảm 0,71%) do xăng dầu giảm và nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,59%. So với đầu năm, CPI chỉ tăng 0,20%, bình quân mỗi tháng CPI chỉ tăng ở mức rất thấp là 0,03% so với tháng trước

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài Tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần đạt **19,23 tỷ USD, tăng 54,8%** so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện 6 tháng đầu năm ước tính đạt 7,7 tỷ USD, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2016

Xuất nhập khẩu: Tính chung 6 tháng năm 2017 nhập siêu **2,70 tỷ USD**, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 12,92 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,22 tỷ USD.

Tỷ giá USD/VNĐ: Tỷ giá quý II vẫn không có nhiều biến động do được nhiều yếu tố trong và ngoài nước hỗ trợ như: đồng USD liên tục giảm giá, đồng NDT tăng, trong nước thu hút

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

và thực hiện FDI ở mức cao. Tuy nhiên NHNN vẫn tiếp tục định hướng tăng dần tỷ giá trung tâm

Mặt bằng lãi suất huy động quý II/2017 không có nhiều biến động. Lãi suất trên thị trường liên ngân hàng quý II hạn nhiệt so với quý II khi nhu cầu của các NH có sự suy giảm

Thị trường vàng: Giá vàng Quý II không có xu hướng rõ ràng khi chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố địa chính trị trên thế giới, đặc biệt là tình hình căng thẳng của Triều Tiên, Trung Đông, các yếu tố này đã giảm giá vàng tăng mạnh trong đầu quý, tuy nhiên việc FED thắt chặt tiền tệ đã làm giá vàng suy yếu nhanh.

▪ ***Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:***

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế, trong quý III năm 2015, NHTMCPCTVN tiếp tục nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

Trước những rủi ro tiềm ẩn từ thị trường kinh tế, tài chính trong nước và quốc tế trong Quý II/2017, NHTMCPCTVN tiếp tục nâng cao công tác Quản lý rủi ro nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh tăng trưởng an toàn, hiệu quả. Cụ thể:

Mô hình quản lý rủi ro tiếp tục được triển khai dựa theo nguyên tắc theo nguyên tắc “3 vòng kiểm soát”, phân tách chức năng nhiệm vụ giữa các Khối/bộ phận để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Trong đó, các đơn vị kinh doanh tại Vòng 1 phát huy vai trò là đơn vị phát sinh và chủ động, tích cực kiểm soát rủi ro; Khối QLRR thuộc vòng 2 thực hiện tốt vai trò đề xuất xây dựng các chính sách, nguyên tắc, hạn mức kiểm soát rủi ro, giám sát độc lập và đảm bảo tình hình rủi ro của Ngân hàng được báo cáo đầy đủ, kịp thời tới Ban lãnh đạo; Phòng Kiểm toán nội bộ thuộc Vòng 3 từng bước phát huy vai trò là bộ phận đánh giá độc lập, khách quan tính đầy đủ và hiệu quả của công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng.

Trong Quý II năm 2016, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án về quản lý vốn, quản trị rủi ro trong khuôn khổ Dự án Basel II nhằm nâng cấp toàn diện hệ thống quản lý rủi ro theo chuẩn mực Basel II.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: i) Khung chính sách tổng thể, ii) Các chính sách cụ thể, iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, iv) Quy trình thực hiện chung, v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Để quản lý tốt rủi ro, Ngân hàng đã chủ động nghiên cứu, ban hành và nâng cấp các quy định, quy trình, các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ, các hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ; đồng thời, quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản lý rủi ro theo Thông tư 06 và các quy định của NHNN, cũng như dẫn đáp ứng các yêu cầu về quản lý rủi ro theo Basel II. Cụ thể như sau:

✓ ***Về quản lý rủi ro tín dụng:***

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hoá mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

dụng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững.

Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng...tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, ... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

- ✓ **Quản lý Rủi ro thanh khoản và Quản lý rủi ro lãi suất số ngân hàng:** Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn quản lý rủi ro thanh khoản, quản lý rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đảm bảo việc nhận diện, đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro được thực hiện chính xác, hợp lý. Hệ thống quản lý tài sản nợ có (ALM) và giám sát chỉ số rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đã được xây dựng đảm bảo cập nhật hàng ngày số liệu tình hình cân đối vốn và trạng thái rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng đa chiều theo đồng tiền, chi nhánh, nhóm khách hàng; ứng dụng các mô hình phân tích hành vi của khách hàng để dự báo dòng tiền và chênh lệch kỳ hạn định giá lại... Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng theo sát diễn biến và xu hướng lãi suất thị trường trong nước và thế giới, đánh giá kịp thời tác động của các chính sách, quy định mới, các quyết định điều hành tỷ giá, lãi suất của NHNNVN để có ứng phó kịp thời, chủ động kiểm soát rủi ro và tối ưu hóa lợi nhuận.
- ✓ **Quản lý Rủi ro thị trường:** Ngân hàng đã chuẩn hóa phân tách chức năng nhiệm vụ giữa 3 bộ phận Front Office (Khởi Kinh doanh vốn và thị trường) – Middle Office (Phòng Quản lý rủi ro thị trường) - Back Office (Phòng Thanh quyết toán vốn kinh doanh) đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Đồng thời, thiết lập các hạn mức về trạng thái, hạn mức dừng lỗ theo ngày/tuần, hạn mức Giá trị chịu rủi ro VaR... tới từng bàn giao dịch kinh doanh vốn. Hệ thống Treasury Murex 3 được ứng dụng hiệu quả cho phép thông tin giao dịch và trạng thái rủi ro được ghi nhận đầy đủ, minh bạch, cập nhật thường xuyên lợi nhuận theo giá trị thị trường và tình hình sử dụng hạn mức rủi ro. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro thị trường được thực hiện định kỳ gửi tới Ban lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo và thuyết minh đối với công cụ tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày BCTC và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, do vậy thông tư này chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh số 25 trên BCTC hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và hệ thống kế toán áp dụng cho các TCTD tại Việt Nam và các quy định liên quan của NHNN.

Các tài sản tài chính chủ yếu của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý;
- Tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay và ứng trước khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các khoản phải thu;
- Công cụ tài chính phái sinh; và
- Các tài sản tài có khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của VietinBank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Giấy tờ có giá đã phát hành;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a. Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:*

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
 - *Các khoản cho vay và phải thu:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:
- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc.
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
 - *Tài sản sẵn sàng để bán:* Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành

- *Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:* Là khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
- a) Khoản công nợ tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
- *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:* Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b. *Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý*

Ngân hàng sử dụng phương pháp giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính của Ngân hàng được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Phân loại tài sản tài chính và công nợ tài chính

	Đơn vị: triệu đồng		
	30/06/2017 triệu đồng	31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng	30/06/2017 triệu đồng 31/12/2016 (số kiểm toán) triệu đồng
Tài sản tài chính			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.380.043	5.187.132	6.380.043
Tiền gửi tại NHNN	16.210.207	13.502.594	16.210.207
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	107.779.682	94.469.281	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	452.654	441.257	559.729
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	2.026	30.606	(*)
Chứng khoán kinh doanh - chứng khoán nợ	9.436.163	1.502.806	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	411.572	682.690	(*)
Cho vay khách hàng	730.050.316	661.987.797	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn có giá thị trường tham chiếu	398.902	499.902	291.770
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn không có giá thị trường tham chiếu	120.163	128.193	(*)
Chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ	134.100.065	136.688.820	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	430.445	430.445	(*)
Các khoản phải thu	1.619.358	2.694.038	(*)
Các khoản lãi và phí phải thu	15.066.924	14.207.830	(*)
Tài sản Có khác	9.809	1.436	(*)
	1.022.468.329	932.454.827	
Công nợ tài chính			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	25.770.825	4.808.417	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	119.223.170	85.151.867	(*)
Tiền gửi của khách hàng	692.930.741	655.060.148	(*)
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.505.687	6.075.468	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	18.302.672	23.849.453	(*)
Các khoản lãi phí phải trả	10.657.181	9.944.825	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	98.175.015	99.856.373	(*)
	971.565.291	884.746.551	

(*) Ngân hàng chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính này tại ngày báo cáo do Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

	Tài sản tài chính					Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán			
Tài sản tài chính							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.380.043	-	-	-	-	-	6.380.043
Tiền gửi tại NHNN	16.210.207	-	-	-	-	-	16.210.207
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các	-	-	107.779.682	-	-	-	107.779.682
Chứng khoán kinh doanh	9.890.843	-	-	-	-	-	9.890.843
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính	411.572	-	-	-	-	-	411.572
Cho vay	-	-	730.050.316	-	-	-	730.050.316
Chứng khoán đầu tư	-	11.041.106	-	123.578.024	-	-	134.619.130
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	430.445	-	-	430.445
Các khoản phải thu	-	-	1.619.358	-	-	-	1.619.358
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	15.066.924	-	-	-	15.066.924
Tài sản Có khác	-	-	9.809	-	-	-	9.809
Công nợ tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	-	-	25.770.825	25.770.825
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	-	119.223.170	119.223.170
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	-	692.930.741	692.930.741
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	6.505.687	6.505.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	18.302.672	18.302.672
Các khoản lãi phí phải trả	-	-	-	-	-	10.657.181	10.657.181
Các khoản phải trả và công nợ khác (*)	-	-	-	-	-	98.175.015	98.175.015

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

27. Rủi ro thị trường

27.1. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất:

- *Cơ cấu tổ chức quản lý:* Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban AICO đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- *Phương pháp quản lý:*

NHCTVN căn cứ vào cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường và các thông tin thị trường khác để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Đối với hoạt động sử dụng vốn, NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ.

- *Quy định kiểm tra, giám sát:*

- Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất
- Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- *Phân tích thời gian đến kỳ điều chỉnh lãi suất của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:*

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

27. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.1 Chính sách quản lý rủi ro lãi suất (tiếp theo):

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán vốn (thuộc chứng khoán đầu tư), các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản có khác được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên nguyên tắc:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời gian điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý II/2017 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Bảng rủi ro lãi suất ngày 30/06/2017

Đơn vị: triệu đồng

	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.380.043	-	-	-	-	-	-	-	-	6.380.043
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	16.210.207	-	-	-	-	-	16.210.207
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các	-	-	-	82.786.237	11.033.337	775.995	13.184.113	-	-	107.779.682
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	9.890.844	-	-	-	-	-	9.890.844
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	411.572	-	-	-	-	-	411.572
Cho vay khách hàng (*)	-	8.520.251	3.569.723	317.868.829	195.831.555	158.178.770	34.778.184	9.654.512	1.648.493	730.050.316
Chứng khoán đầu tư (*)	519.065	-	-	7.221.861	26.039.783	10.914.838	4.869.249	59.217.724	25.836.609	134.619.130
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	3.181.893	-	-	-	-	-	-	-	-	3.181.893
Tài sản cố định	10.276.170	-	-	-	-	-	-	-	-	10.276.170
Tài sản Có khác (*)	30.187.020	-	-	-	-	-	-	-	-	30.187.020
Tổng tài sản	50.544.191	8.520.251	3.569.723	434.389.550	232.904.675	169.869.602	52.831.546	68.872.236	27.485.102	1.048.986.877
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	17.476.849	584.422	2.380.258	5.285.537	43.759	-	25.770.825
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	80.445.761	27.112.051	6.325.447	2.615.611	2.724.300	-	119.223.170
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	181.334.732	166.096.998	153.729.648	182.429.836	9.339.388	140	692.930.741
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.706.812	-	2.798.875	-	6.505.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.773	452	447	-	18.300.000	-	18.302.672
Các khoản nợ khác	112.349.627	-	-	-	-	-	-	-	-	112.349.627
Tổng nợ phải trả	112.349.627	-	-	279.259.115	193.793.922	166.142.611	190.330.983	33.206.323	140	975.082.722
Mức chênh lệch ròng	(61.805.436)	8.520.251	3.569.723	155.130.435	39.110.753	3.726.991	(137.499.437)	35.665.914	27.484.962	73.904.155

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

27. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu vốn, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

27. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- Phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế các khoản tiền gửi/ tiền vay này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể bị rút trước hạn (không thực hiện đúng theo ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý II/2017 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Bảng rủi ro thanh khoản ngày 30/06/2017

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn			Trên 05 năm	Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.380.043	-	-	-	6.380.043
Tiền gửi tại NHNN	-	-	16.210.207	-	-	-	16.210.207
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các	-	-	94.970.840	11.033.337	1.775.505	-	107.779.682
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	9.890.844	-	-	-	9.890.844
Các công cụ tài chính phái sinh và các	-	-	411.572	-	-	-	411.572
Cho vay khách hàng (*)	8.520.251	3.569.723	61.118.730	146.001.376	246.642.056	109.136.967	730.050.316
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	455.646	734.878	11.862.075	90.219.032	134.619.130
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	3.181.893
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.276.170
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	30.187.020
Tổng tài sản	8.520.251	3.569.723	189.437.882	157.769.590	260.279.635	199.356.000	1.048.986.877
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	17.476.849	584.422	7.665.795	43.759	25.770.825
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	76.493.487	23.075.693	11.624.860	7.804.820	119.223.170
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	99.312.260	166.096.998	336.159.483	91.319.468	692.930.741
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	3.473.200	6.505.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.773	452	447	2.000.000	18.302.672
Các khoản nợ khác	-	-	39.818.774	4.231.403	12.018.756	56.038.298	112.349.627
Tổng nợ phải trả	-	-	233.103.143	193.988.967	367.469.341	160.679.545	975.082.722
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	8.520.251	3.569.723	(43.665.261)	(36.219.377)	(107.189.706)	38.676.455	73.904.155

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

27. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

27.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý II/2017 cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

Rủi ro Tiền tệ ngày 30/06/2017

Đơn vị: triệu đồng

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	119.387	733.664	5.499.438	27.554	6.380.043
Tiền gửi tại NHNN	-	3.144.936	13.065.271	-	16.210.207
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.498.836	17.299.597	88.246.750	734.500	107.779.682
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	9.890.844	-	9.890.844
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	411.572	-	411.572
Cho vay khách hàng (*)	3.359.204	86.464.706	640.226.405	-	730.050.316
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	134.619.130	-	134.619.130
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	1.493.105	-	3.181.893
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	72.630	-	10.203.540	-	10.276.170
Tài sản Có khác (*)	1.334.276	2.767.489	26.085.255	-	30.187.020
Tổng tài sản	6.384.333	112.099.180	929.741.310	762.053	1.048.986.877
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	25.770.825	-	25.770.825
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	200.704	45.726.621	73.294.549	1.296	119.223.170
Tiền, vàng gửi của khách hàng	3.251.840	41.206.065	648.348.666	124.170	692.930.741
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	198.648	5.353.183	952.768	1.089	6.505.687
Phát hành giấy tờ có giá	-	848	18.301.824	-	18.302.672
Các khoản nợ khác	2.825.077	3.755.013	105.769.537	-	112.349.627
Vốn và các quỹ	-	-	60.320.059	-	60.320.059
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.476.269	96.041.730	932.758.228	126.554	1.035.402.781
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(91.936)	16.057.450	(3.016.918)	635.499	13.584.095
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(91.936)	16.057.450	(3.016.918)	635.499	13.584.095

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2017 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/01/2017 đến hết 30/06/2017

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2017	31/12/2016
	đồng	đồng
USD	22.431	22.159
EUR	25.913	23.780
GBP	29.513	27.911
CHF	23.728	22.215
JPY	203,00	193,46
SGD	16.521	15.617
CAD	17.518	16.835
AUD	17.474	16.338
NZD	16.661	15.694
THB	669,83	626,86
SEK	2.686	2.483
NOK	2.716	2.618
DKK	3.486	3.201
HKD	2.913	2.916
CNY	3.351	3.247
KRW	20,35	18,64
LAK	2,90	2,78
MYR	5.327	5.042

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Lập bảng



Đỗ Thị Phương Hạnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng



**K.T. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc**

Lê Như Hoa